



**Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư
BIDV-Vietnam Partners**

Báo cáo tài chính cho
năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014



Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thông tin về Công ty

Giấy phép thành lập và hoạt động số

01/GP-QLĐT
74/UBCK-GP

ngày 6 tháng 1 năm 2006
ngày 9 tháng 8 năm 2010

Giấy phép thành lập và hoạt động do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong 50 năm. Giấy phép thành lập và hoạt động được sửa đổi một lần trong Giấy phép thành lập và hoạt động số 74/UBCK-GP ngày 9 tháng 8 năm 2010.

Hội đồng Quản trị

Ông James W. Lewis
Ông Lê Đào Nguyên
Ông Bradley C. LaLonde
Bà Võ Bích Hà
Ông John Alkire

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Nhân Nghĩa

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 10, Tòa tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV – Vietnam Partners (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 26 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty, 



Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2015

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72 Storey Building, Plot E8, Pham Hung Street
Me Xi, Tu Liem, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (0) 2946 1600
Fax +84 (0) 2946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi các Cổ đông****Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến 26.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-102/3




Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 25-03-2015

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B01 – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.761.717	44.353.503
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	33.194.924	17.410.146
Tiền	111		1.194.924	379.946
Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000	17.030.200
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	18.416.250	25.349.550
Đầu tư ngắn hạn	121		18.416.250	25.349.550
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		926.988	1.250.230
Các khoản phải thu khác	135	6	926.988	1.250.230
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		223.555	343.577
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	223.555	343.577
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		657.903	688.664
II. Tài sản cố định	220	8	41.015	71.776
Tài sản cố định hữu hình	221		41.015	71.776
Nguyên giá	222		1.254.165	1.254.165
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.213.150)	(1.182.389)
IV. Tài sản dài hạn khác	260	9	616.888	616.888
Tài sản dài hạn khác	268		616.888	616.888
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		53.419.620	45.042.167

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.271.127	3.885.354
I. Nợ ngắn hạn	310		5.271.127	3.885.354
Phải trả người bán	312	10	2.189.912	1.722.182
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	1.179.132	968.387
Phải trả người lao động	315		1.613.583	915.664
Chi phí phải trả	316		267.000	263.502
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		21.500	15.619
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.148.493	41.156.813
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12	25.000.000	25.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	418		559.584	-
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		559.584	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.029.325	16.156.813
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		53.419.620	45.042.167

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại	005		
USD		236.966	357.356
EUR		1.270	1.270
JPY		11.000	6.000
SGD		2.577	2.886
HKD		7.562	4.480

Người lập:



Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra:



Đào Thị Kiều Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B02 - CTQ

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND'000	2013 VND'000
Doanh thu	01	13	26.478.045	19.651.176
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		26.478.045	19.651.176
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	14	(7.919.786)	(6.582.871)
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		18.558.259	13.068.305
Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.790.804	3.190.295
Chi phí tài chính	22		(56.142)	(30.030)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15	(7.000.922)	(7.266.806)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.291.999	8.961.764
Chi phí khác	32		(80.628)	-
Lỗ khác	40		(80.628)	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.211.371	8.961.764
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	16	(3.019.691)	(1.991.653)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.191.680	6.970.111

Người lập:



Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra:



Đào Thị Kiều Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

	Mã số	2014 VND'000	2013 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ phí quản lý quỹ	01	26.260.365	19.651.176
Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.988.219)	(5.070.448)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.849.383)	(2.131.863)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.483.039)	(9.380.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.939.724	3.068.562
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	-	(92.284)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.045.054	3.136.361
Tiền thu(chi) khác từ hoạt động đầu tư		7.000.000	(10.349.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.045.054	(7.305.833)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Phân chia lợi nhuận cho các nhà đầu tư	36	(4.200.000)	(5.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.200.000)	(5.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	15.784.778	(9.237.271)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	17.410.146	26.647.417
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 4)	70	33.194.924	17.410.146

Người lập:


 Trần Thu Hằng
 Kế toán

Người kiểm tra:


 Đào Thị Kiều Linh
 Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người duyệt:


 Nguyễn Nhân Nghĩa
 Tổng Giám đốc

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05 - CTQ

	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm) trong năm				Số dư cuối năm		
	1/1/2013	1/1/2014	2013	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2013	31/12/2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000	25.000.000	-	-	-	-	-	25.000.000	25.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	559.584	-	-	-	559.584
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	559.584	-	-	-	559.584
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.788.572	16.156.813	7.368.241	(5.000.000)	11.191.680	(5.319.168)	-	16.156.813	22.029.325
	38.788.572	41.156.813	7.368.241	(5.000.000)	12.310.848	(5.319.168)	-	41.156.813	48.148.493

Người lập:



Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra:



Đào Thị Kiều Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B09 - CTQ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các bên liên doanh của Công ty gồm có Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (được thành lập tại Việt Nam) và Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Vietnam Partners (được thành lập tại British Virgin Islands) với tỷ lệ góp vốn là 50% của mỗi bên. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư tại Việt Nam và nước ngoài để thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam; nhận các quỹ ủy thác đầu tư và quản lý các danh mục đầu tư; và cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp trong lĩnh vực tái cơ cấu tài chính, sáp nhập và mua lại, hợp nhất và phân tích các công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 12 nhân viên (31/12/2013: 13 nhân viên), trong đó 7 nhân viên sau đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ:

Tên	Chứng chỉ số	Ngày cấp
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	000645	25/6/2010
Ông Lê Xuân Đông	000822	26/3/2012
Bà Đỗ Lan Hương	000636	25/6/2010
Bà Hồ Thu Lê	000639	25/6/2010
Ông Vũ Ngọc Anh	001124	10/7/2014
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	001126	10/7/2014
Bà Vũ Thị Thủy Dương	001133	29/8/2014

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng nghìn ("VND'000").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| • thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| • phương tiện vận chuyển | 7 năm |

(e) Các khoản phải trả và chi phí trả trước

Các khoản phải trả và chi phí trả trước thể hiện theo nguyên giá.

(f) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(g) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ảnh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(h) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại trong vốn chủ sở hữu.

(i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(j) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(k) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đi thuế đã nhận được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

(l) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(m) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu các bên đều dưới quyền kiểm soát chung hoặc chịu cùng ảnh hưởng đáng kể như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 – Thông tin về các bên có liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND*000	31/12/2013 VND*000
Tiền mặt	241.259	248.666
Tiền gửi ngân hàng	953.665	131.280
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng	32.000.000	17.030.200
	33.194.924	17.410.146

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm các khoản bằng các đơn vị tiền tệ khác VND tương đương 246 triệu VND (31/12/2013: 2.783 triệu VND).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm. Lãi suất năm từ ngày cuối năm của các khoản tiền gửi bằng Đô la Mỹ là 0,25%/năm (31/12/2013: từ 0,25% đến 0,50%) và bằng Đồng Việt Nam là từ 5,0% đến 7,5%/năm (31/12/2013: kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm, lãi suất từ 6,5% đến 11,70%).

6. Các khoản phải thu khác

Đây là các khoản lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn từ một tháng đến một năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, lãi suất từ 0,25% đến 7,5%/năm (31/12/2013: từ 0,25% đến 11,7%/năm).

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND*000	31/12/2013 VND*000
Tạm ứng cho nhân viên	130.000	250.022
Chi phí trả trước ngắn hạn	93.555	93.555
	223.555	343.577

8. Tài sản cố định hữu hình

<i>Năm kết thúc ngày 31/12/2014</i>	Dụng cụ văn phòng VND*000	Phương tiện vận chuyển VND*000	Tổng cộng VND*000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	429.433	824.732	1.254.165
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	357.657	824.732	1.182.389
Khấu hao trong năm	30.761	-	30.761
Số dư cuối năm	388.418	824.732	1.213.150
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	71.776	-	71.776
Số dư cuối năm	41.015	-	41.015

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 1.162 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 1.162 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTQ

Năm kết thúc ngày 31/12/2013

	Dụng cụ văn phòng VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.016.308	824.732	1.841.040
Tăng trong năm	92.284	-	92.284
Xóa số	(679.159)	-	(679.159)
Số dư cuối năm	429.433	824.732	1.254.165
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	929.900	775.641	1.705.541
Khấu hao trong năm	45.940	49.091	95.031
Xóa số	(618.183)	-	(618.183)
Số dư cuối năm	357.657	824.732	1.182.389
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	86.408	49.091	135.499
Số dư cuối năm	71.776	-	71.776

9. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Dặt cọc thuê văn phòng	606.888	606.888
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	10.000	10.000
	616.888	616.888

10. Phải trả người bán

	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Phải trả Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi - Nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Việt Nam II (VIF II)	1.587.066	1.565.534
Phải trả phí kiểm toán, tư vấn	461.550	104.500
Phải trả khác	141.296	52.148
	2.189.912	1.722.182

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTQ

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	704.212	533.904
Thuế thu nhập cá nhân	375.760	388.617
Thuế nhà thầu	99.160	45.866
	1.179.132	968.387

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31/12/2014

	1/1/2014 VND'000	Số phát sinh trong năm VND'000	Số đã nộp trong năm VND'000	31/12/2014 VND'000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	533.904	3.019.691	(2.849.383)	704.212
Thuế thu nhập cá nhân	388.617	645.181	(658.038)	375.760
Thuế nhà thầu	45.866	192.314	(139.020)	99.160
	968.387	3.857.186	(3.646.441)	1.179.132

Năm kết thúc ngày 31/12/2013

	1/1/2013 VND'000	Số phát sinh trong năm VND'000	Số đã nộp trong năm VND'000	31/12/2013 VND'000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	674.114	1.991.653	(2.131.863)	533.904
Thuế thu nhập cá nhân	208.819	751.274	(571.476)	388.617
Thuế nhà thầu	36.202	190.121	(180.457)	45.866
	919.135	2.933.048	(2.883.796)	968.387

12. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	VND'000	Tỷ lệ	VND'000	Tỷ lệ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.500.000	50%	12.500.000	50%
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Vietnam Partners	12.500.000	50%	12.500.000	50%
	25.000.000	100%	25.000.000	100%

13. Doanh thu

	2014 VND'000	2013 VND'000
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (*)	26.260.365	19.339.364
Doanh thu khác	217.680	311.812
	<hr/>	<hr/>
	26.478.045	19.651.176

(*) Trong năm, Công ty thực hiện việc quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam I (VIF1). Quỹ này được thành lập theo giấy phép số 03/UBCK-TLQT/V do Ủy ban Chứng khoán cấp ngày 13 tháng 3 năm 2006.

14. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2014 VND'000	2013 VND'000
Chi phí lương, phụ cấp	7.514.805	5.848.121
Chi phí khấu hao và phân bổ	30.761	95.031
Các chi phí hoạt động khác	374.220	639.719
	<hr/>	<hr/>
	7.919.786	6.582.871

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2014 VND'000	2013 VND'000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.087.962	2.515.992
Chi phí thuê văn phòng	1.800.395	1.901.632
Chi phí công cụ, dụng cụ	151.700	18.596
Chi phí khác	1.960.865	2.830.586
	<hr/>	<hr/>
	7.000.922	7.266.806

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 VND'000	2013 VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	3.019.691	1.991.653

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND'000	2013 VND'000
Lợi nhuận trước thuế	14.211.371	8.961.764
Thuế tính theo thuế suất của Công ty (20%)	2.842.274	1.792.352
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	55.816	153.898
Chi phí không được khấu trừ thuế	121.601	104.295
Thu nhập được miễn thuế	-	(58.892)
	3.019.691	1.991.653

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định tại Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Thông tư số 72/2006/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2006, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm đầu hoạt động, giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo và được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh, những năm tiếp theo tính từ năm 2016, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Tất cả các mức miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác, mà thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất theo quy định. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

17. Phân chia lợi nhuận

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/BVIM/HĐQT ngày 5 tháng 5 năm 2014, Công ty đã tiến hành trả cổ tức năm 2013 với tổng số tiền là 4,2 tỷ VND cho hai nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Vietnam Partners với số tiền tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/BVIM/HĐQT ngày 13 tháng 2 năm 2015, Công ty đã tiến hành trả cổ tức năm 2014 với tổng số tiền là 6,8 tỷ VND vào tháng 2 năm 2015 cho hai nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Vietnam Partners với số tiền tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

18. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch và các số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Giá trị giao dịch		Số dư	
	2014 VND'000	2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Tiền gửi ngân hạn	115.897.500	95.980.000	51.369.915	42.511.030
Lãi tiền gửi	3.045.054	3.136.361	926.988	1.250.230
Công ty Liên doanh Tháp				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Tiền thuê văn phòng	1.800.395	1.901.632	606.888	606.888
Quý Đầu tư Việt Nam				
Phí quản lý	26.260.365	19.339.364	-	-
Phải trả khác	-	-	21.500	-
Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị				
Thủ lao	1.833.443	2.074.473	249.519	451.850
Thành viên độc lập trong Hội đồng Quản trị				
Chi phí tư vấn	1.176.523	1.165.512	267.000	-

19. Các hoạt động quản lý quỹ

	2014 VND'000	2013 VND'000
Số quỹ do Công ty quản lý	1	1
Phí thu được trong năm	26.260.365	19.339.364
- Phí quản lý quỹ (VND'000)	26.260.365	19.339.364
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Số vốn của các quỹ do Công ty quản lý		
- Quỹ Đầu tư Việt Nam (VND'000)	1.255.404.947	1.457.784.947

20. Các chỉ tiêu đánh giá

	Đơn vị tính	31/12/2014	31/12/2013
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	1,23%	1,53%
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	0,08%	0,16%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	98,77%	98,47%
Tỷ suất lợi nhuận			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	42,27%	35,47%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	23,24%	16,94%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	20,95%	15,47%
Các chỉ tiêu tài chính khác			
Nợ phải trả/Tổng tài sản	%	9,87%	8,63%
Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	9,79	11,01
Tài sản cố định/Vốn chủ sở hữu	%	0,09%	0,17%
Khả năng thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	10,01	11,42
Khả năng thanh toán bằng tiền (Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn)	Lần	6,30	4,48

21. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND*000	31/12/2013 VND*000
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	32.953.665	17.161.480
Các khoản đầu tư ngắn hạn	(ii)	18.416.250	25.349.550
Các khoản phải thu	(iii)	926.988	1.250.230
		<hr/>	<hr/>
		52.296.903	43.761.260

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng tại các tổ chức tín dụng có danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản lãi của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là rất nhỏ do thời hạn thanh toán ngắn. Ban Giám đốc Công ty tin rằng các khoản phải thu đó có chất lượng tín dụng cao và không cần phải lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTQ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000
Phải trả người bán	2.189.912	2.189.912	2.189.912
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21.500	21.500	21.500
	2.211.412	2.211.412	2.211.412
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả người bán	1.722.182	1.722.182	1.722.182
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15.619	15.619	15.619
	1.737.801	1.737.801	1.737.801

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà những biến động về tỷ giá hối đoái sẽ ảnh hưởng đến giá trị hợp lý và dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính.

Công ty có rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ ("USD"). Ảnh hưởng của các giao dịch bằng ngoại tệ khác USD là không đáng kể.

Công ty có số ngoại tệ chịu rủi ro tiền tệ như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Nguyên tệ USD	Nguyên tệ USD
	(VND'000	(VND'000
	tương đương)	tương đương)
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương (tiền	148.899	2.685.322
Đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng)	4.916.250	4.849.550
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	(1.587.066)	(1.565.534)
	3.478.083	5.969.338

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTQ

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
USD/VND	21.375	21.085

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND*000
31/12/2014	
USD (mạnh thêm 1%)	27.824
31/12/2013	
USD (mạnh thêm 1%)	47.755

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND*000	31/12/2013 VND*000
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	953.665	131.280
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	32.000.000	17.030.200
Đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng)	18.416.250	25.349.550

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 7.629 nghìn VND lợi nhuận thuần của Công ty (31/12/2013: 1.051 nghìn VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND*000	Giá trị hợp lý VND*000	Giá trị ghi sổ VND*000	Giá trị hợp lý VND*000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu</i>				
• Tiền và các khoản tương đương tiền	33.194.924	33.194.924	17.410.146	17.410.146
• Đầu tư ngắn hạn	18.416.250	18.416.250	25.349.550	25.349.550
• Các khoản phải thu khác	926.988	(*)	1.250.230	(*)

Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản phải trả	(2.189.913)	(*)	(1.722.182)	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(21.500)	(*)	(15.619)	(*)

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Người lập:



Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra:



Đào Thị Kiều Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2015